Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8450.11.90

Mã HS	8450.11.90
Mô tả hàng hóa	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô / - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt: / - - Máy tự động hoàn toàn: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 06:53:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84501190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14002
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14002
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14002
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-KH, PH, TH)	5% (trừ KH, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E13324
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13265
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13265
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13265
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13265
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13265
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13265
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E13319
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13319
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13319

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13319
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13319
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13319
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E13320
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F13320
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13320
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13320
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13320
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13320
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F13323
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13271
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F13279
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G13279
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H13279
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I13279
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J13279
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K13279
VKFTA	2022	2022	5	VK!E13310
VKFTA	2023	2023	2,5	VK!F13310
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13310
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13310
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13310
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13310
VCFTA	2022	2022	5	VC!D13359
VCFTA	2023	2023	3	VC!E13359
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13359

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13359
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13359
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13359
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13342
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13342
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13342
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13342
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13342
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13342
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D13342
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E13342
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F13342
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G13342
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H13342
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I13342
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D13357
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E13357
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F13357
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13357
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13357
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13357
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D13356
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E13356
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F13356
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13356
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13356

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13356
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13336
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13336
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13336
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13336
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13336
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13336
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13336
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D13344
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E13344
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F13344
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G13344
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H13344
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I13344
RCEP B	2022	2022	25	B!D13344
RCEP B	2023	2023	25	B!E13344
RCEP B	2024	2024	25	B!F13344
RCEP B	2025	2025	25	B!G13344
RCEP B	2026	2026	25	B!H13344
RCEP B	2027	2027	25	B!I13344
RCEP C	2022	2022	25	C!D13344
RCEP C	2023	2023	25	C!E13344
RCEP C	2024	2024	25	C!F13344
RCEP C	2025	2025	25	C!G13344
RCEP C	2026	2026	25	C!H13344
RCEP C	2027	2027	25	C!I13344

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D13343
RCEP D	2023	2023	25	D!E13343
RCEP D	2024	2024	25	D!F13343
RCEP D	2025	2025	25	D!G13343
RCEP D	2026	2026	25	D!H13343
RCEP D	2027	2027	25	D!I13343
RCEP E	2022	2022	25	E!D13347
RCEP E	2023	2023	25	E!E13347
RCEP E	2024	2024	25	E!F13347
RCEP E	2025	2025	25	E!G13347
RCEP E	2026	2026	25	E!H13347
RCEP E	2027	2027	25	E!I13347
RCEP F	2022	2022	25	F!D13344
RCEP F	2023	2023	25	F!E13344
RCEP F	2024	2024	25	F!F13344
RCEP F	2025	2025	25	F!G13344
RCEP F	2026	2026	25	F!H13344
RCEP F	2027	2027	25	F!I13344
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F12380
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G12380
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H12380
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I12380

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8450.11 có 2 dòng thuế; dòng 8450.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8450.11.10 Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8450.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8450.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14002), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.